zhàng

障

obstacle, barrier, to hinder

Common Words

zhàng ài
障 碍
hinder; obstruct; bar

zhàng ài wù
障 碍物
obstacle

bǎo zhàng
保 障
ensure; guarantee; safeguard
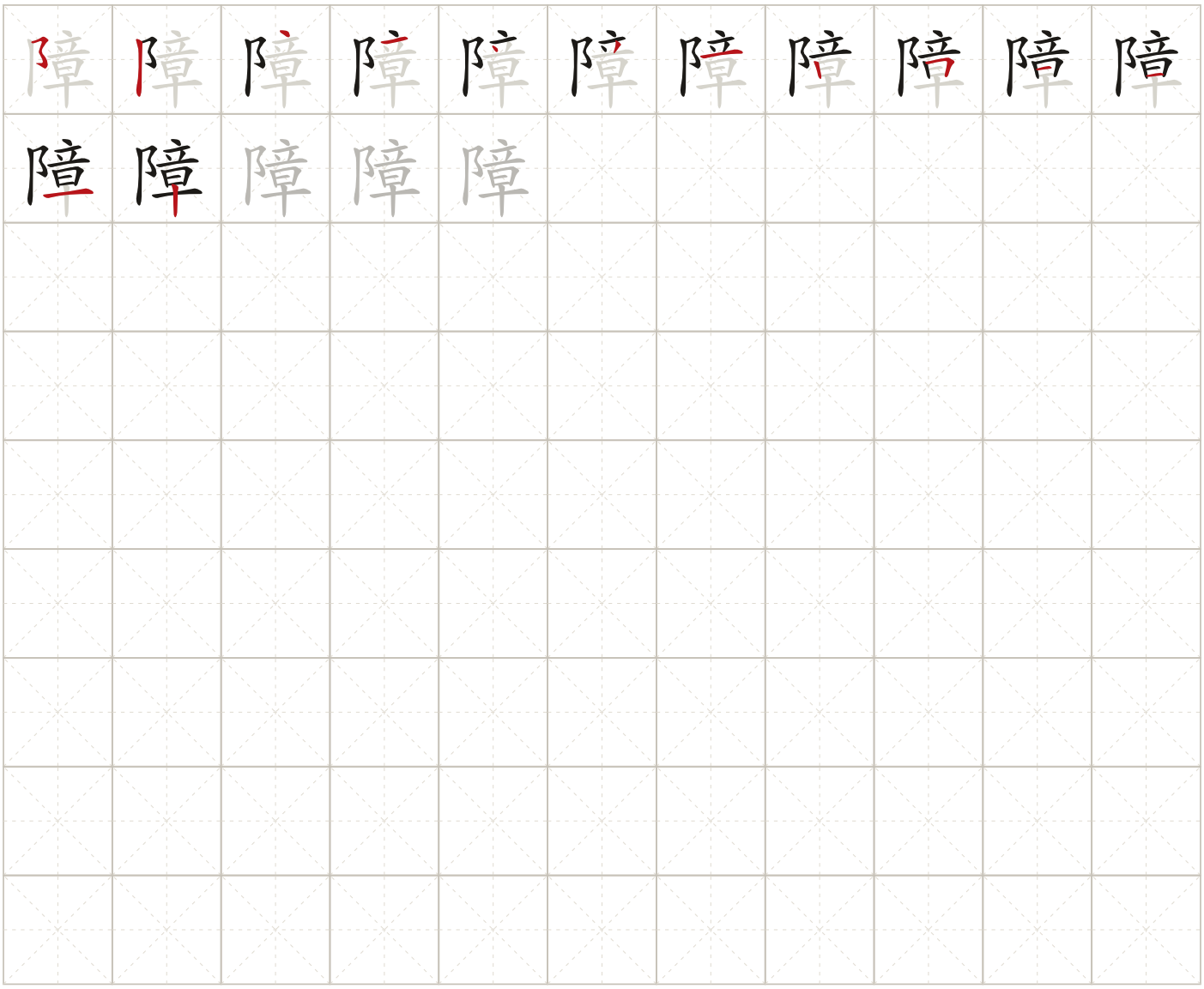
Trace each stroke, then write the character on your own.